

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM**

Số. 07...../ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh hợp nhất Quý 04 năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 13 tháng 01 năm 2020

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 04 năm 2019	Quý 04 năm 2018	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.619.534.916	29.641.778.037	-23.022.243.121

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 04 năm 2019 lãi 6.619.534.916 đồng giảm so với quý 04 năm 2018 lãi 29.641.778.037 đồng giảm 23.022.243.121 đồng, do chi phí dự phòng chứng khoán kinh doanh tăng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng /.

TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ BÁ THỌ

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2019

(Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2019)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		456.716.039.323	599.540.485.528
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	82.475.659.046	83.322.226.016
1. Tiền	111		50.025.659.046	68.172.226.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.450.000.000	15.150.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	288.296.261.382	440.600.115.343
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	130.192.056.826	130.192.688.833
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122	5.1	(30.130.000.000)	(13.680.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	188.234.204.556	324.087.426.510
			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	82.592.676.012	67.802.444.579
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63.319.693.231	59.970.544.002
2. Trả trước cho người bán	132		14.079.841.259	2.956.650.381
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hđ xd	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21.503.960.337	20.754.110.727
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.310.818.815)	(15.878.860.531)
IV. Hàng tồn kho	140		3.201.442.883	4.879.758.147
1. Hàng tồn kho	141	7	3.201.442.883	4.879.758.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		150.000.000	2.935.941.443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	150.000.000	150.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.325.291.145
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	460.650.298
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		690.913.660.668	676.144.073.858
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.706.584.200	207.450.000
5. Phải thu dài hạn khác	216		11.706.584.200	207.450.000
II. Tài sản cố định	220		365.233.689.829	313.644.118.770
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	359.145.023.996	308.441.773.770
- Nguyên giá	222		566.440.006.141	489.114.006.434
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(207.294.982.145)	(180.672.232.664)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	6.088.665.833	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		6.172.545.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(83.879.167)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.561.583.702	57.600.345.081
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	38.561.583.702	57.600.345.081
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	263.034.167.822	295.334.407.747
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12.1	249.793.852.432	283.407.983.108
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12.2	813.124.639	813.124.639
4. Dự phòng giảm đư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	12.2	12.427.190.751	11.113.300.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.377.635.115	9.357.752.260
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	6.526.410.725	7.061.913.424
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		5.851.224.390	2.295.838.836
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.147.629.699.991	1.275.684.559.386

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		205.715.859.070	199.105.636.241
I. Nợ ngắn hạn	310		102.669.970.306	112.459.885.501
1. Phải trả người bán	311	13.1	23.753.375.330	13.129.461.907
2. Người mua trả tiền trước	312	13.2	613.054.038	697.462.422
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	5.205.914.269	9.477.785.857
4. Phải trả người lao động	314		8.424.821.214	9.681.182.970
5. Chi phí phải trả	315		465.829.770	3.115.638.510
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hữ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.015.539.635	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	54.459.849.645	71.166.567.754
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	7.131.215.177	2.833.241.900
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		331.380.900	185.190.450
12. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	322		268.990.328	2.173.353.731
II. Nợ dài hạn	330		103.045.888.764	86.645.750.740
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	15	20.066.966.600	19.840.126.200
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	80.311.130.264	63.762.934.640
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26.3	2.667.791.900	3.042.689.900
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 04 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		941.913.840.921	1.076.578.923.145
I. Vốn chủ sở hữu	410		941.913.840.921	1.076.578.923.145
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17.1	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	17.1	530.450.206	530.450.206
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	17.1	17.975.192.605	38.064.412.509
8. Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	17.1	49.565.919.026	49.565.919.026
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.1	196.620.633.772	309.974.112.410
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		128.078.885.735	204.125.126.599
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68.541.748.037	105.848.985.811
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17.5	6.221.645.312	7.444.028.994
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.147.629.699.991	1.275.684.559.386

Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



LÊ BÁ THỌ

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	01	18.1	99.779.511.324	69.773.113.345	345.784.041.479	250.332.791.342
2.	02	18.2	-	-	-	-
3.	10	18.3	99.779.511.324	69.773.113.345	345.784.041.479	250.332.791.342
4.	11	19	73.913.966.787	50.001.724.266	255.273.466.000	180.081.917.891
5.	20		25.865.544.537	19.771.389.079	90.510.575.479	70.250.873.451
6.	21	20	1.917.775.744	7.588.000.794	62.326.961.195	91.435.039.218
7.	22	21	19.930.911.748	(8.740.019.897)	21.152.664.204	(1.537.677.446)
	23		1.462.084.315	26.465.519	2.988.291.491	1.419.121.634
8.	24		4.178.061.156	3.400.697.717	(33.614.130.676)	(24.857.376.896)
10.	26	22	4.958.133.961	6.071.581.858	15.233.904.379	16.190.129.998
11.	30		7.072.335.728	33.428.525.629	82.836.837.415	122.176.083.221
12.	31	23	451.707.550	6.459.444.904	607.321.790	7.910.738.068
13.	32	24	278.981.942	2.902.207.021	308.739.061	2.977.589.315
14.	40		172.725.608	3.557.237.883	298.582.729.00	4.933.148.753
15	50		7.245.061.336	36.985.763.512	83.135.420.144	127.109.231.974
15.1	51	26.2	5.503.548.719	7.555.798.935	17.460.791.623	21.766.340.015
15.2	52	26.3	(4.878.022.299)	(211.813.460)	(3.555.385.554)	(1.741.444.649)
16	60		6.619.534.916	29.641.778.037	69.230.014.075	107.084.336.608
16.2	61		6.491.242.680	28.526.901.856	68.673.748.037	105.848.985.811
16.1	62	17.5	128.292.236	1.114.876.181	556.266.038	1.235.350.797
17.	70	17.3	97	425	1.023	1.577

Người lập biểu

Phạm Quang Minh
PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Quý
TRỊNH VĂN QUÝ

Lập ngày 13 tháng 01 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.135.420.144	127.109.231.974
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao TSCĐ	9	31.439.748.517	21.322.623.404
03	Các khoản dự phòng		16.881.958.284	(6.699.613.504)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(54.838.480)	1.234.820.107
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(28.074.078.681)	(66.851.354.846)
06	Chi phí lãi vay	20	2.988.291.491	1.419.121.634
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		106.316.501.275	77.534.828.769
09	Thay đổi các khoản phải thu		(12.323.394.120)	(10.562.823.000)
10	Thay đổi hàng tồn kho		1.678.315.264	1.984.326.300
11	Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả		(7.293.969.964)	8.428.199.614
12	Thay đổi chi phí trả trước		535.502.699	(1.784.508.931)
13	Thay đổi chứng khoán kinh doanh		632.007	307.311.167
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.988.291.491)	(1.419.121.634)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22.377.112.395)	(23.585.961.835)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.720.509.373)	(4.942.078.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kd		60.827.673.902	45.960.171.650
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(75.347.306.537)	(156.279.748.635)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	1.355.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(116.704.933.397)	(156.463.645.310)
24	Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		251.244.264.600	313.604.462.568
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và đt		61.432.969.343	87.122.057.679
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		120.624.994.009	89.338.126.302

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 04 Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát		-	-
33	Tiền vay nhận được	16	24.154.000.000	26.018.411.149
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(3.380.368.093)	(17.677.832.162)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	17.4	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	17.5	(1.778.950.329)	(5.427.258.387)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(182.305.318.422)	(198.386.679.400)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(852.650.511)	(63.088.381.448)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		83.322.226.016	146.408.365.867
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.083.541	2.241.597
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	82.475.659.046	83.322.226.016

Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



LÊ BÁ THỌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Tphố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh thương mại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thi Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;

Công ty con

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có 03 công ty con được trình bày như sau:

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")

Công ty sở hữu 86,15% vốn chủ sở hữu của ECCO, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")

Công ty sở hữu 70% vốn chủ sở hữu của Đóng tàu Cần Thơ, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của CanTho Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Đóng tàu Cần Thơ có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của SOWATMES, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

1 THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các cty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")

Công ty sở hữu 37% vốn chủ sở hữu của VICT, một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư ("GPĐT") số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ chính tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")

Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu của SOWATCO-ECO 747, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")

Công ty sở hữu 26,27% vốn chủ sở hữu của SOWATCOSER, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Tổng cty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 387 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 369).

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Cty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3.16 Thuế (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại (dầu, nhớt); và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu 1 bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
- Tiền mặt	1.310.643.871	1.124.432.784
- Tiền gửi ngân hàng	48.715.015.175	67.047.793.232
- Các khoản tương đương tiền (*)	32.450.000.000	15.150.000.000
Tổng Cộng	82.475.659.046	83.322.226.016

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền bằng VND gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,5%/năm đến 5,3%/năm.

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Chứng chỉ quỹ (i)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	
Ủy thác đầu tư (ii)	80.192.056.826	(30.130.000.000)	50.062.056.826	80.192.688.833	(13.680.000.000)	66.512.688.833	
- Cổ phiếu của Công ty CP DAP-Vina chem	59.500.000.000	(16.450.000.000)	43.050.000.000	59.500.000.000	-	59.500.000.000	
- Cổ phiếu của Công ty CP Thương mại và Đầu tư Vinataba	20.691.000.000	(13.680.000.000)	7.011.000.000	20.691.000.000	(13.680.000.000)	7.011.000.000	
Tiền gửi không kỳ hạn	1.056.826	-	1.056.826	1.688.833	-	1.688.833	
Tổng cộng	130.192.056.826	(30.130.000.000)	100.062.056.826	130.192.688.833	(13.680.000.000)	116.512.688.833	

(i) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

(ii) Đây là khoản ủy thác cho Công ty CP Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá trị tại Việt Nam.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ủy thác đầu tư (i)	126.901.312.336	265.848.782.400
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	-	165.561.111.200
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB	126.901.312.336	100.287.671.200
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	61.332.892.220	58.238.644.110
TỔNG CỘNG	188.234.204.556	324.087.426.510

(i) Đây là các khoản ủy thác cho các công ty quản lý quỹ Đầu tư với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn 12 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,6% đến 7,0% một năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	63.319.693.231	59.970.544.002
Trong đó		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	11.679.035.272	18.576.902.323
Công ty Cổ phần Phù Đổng ASIA	58.371.820	7.534.501.915
Công ty TNHH DV TM Hữu Lễ	3.027.910.886	3.027.910.886
Cty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép	15.869.670.000	5.073.570.000
Công ty TNHH Cảng Phước Long	8.195.681.400	5.442.315.792
MSC Mediterranean Shipping Company S.A	3.161.829.948	-
Ocean Network Express PTE.LTD	4.609.231.870	-
Khách hàng khác	16.717.962.035	20.315.343.086
Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.079.841.259	2.956.650.381
Trong đó		
Công ty TNHH TMDV Cơ khí thành đạt	-	849.417.800
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng đường thủy	620.556.000	620.556.000
Công ty Cổ Phần Unico Vina	3.791.184.540	-
Liebherr-Mcctec Rostack GMBM	2.916.300.800	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành	4.649.263.000	-
Người bán khác	2.102.536.919	1.486.676.581
Phải thu ngắn hạn khác	21.503.960.337	20.754.110.727
Trong đó:		
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	6.162.062.628	15.512.912.680
Lãi hoạt động ủy thác đầu tư	313.500.329	1.649.316.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.063.110.480	1.472.054.795
Tạm ứng cho nhân viên	1.853.504.493	537.916.421
Phải thu ngắn hạn khác	10.111.782.407	1.581.910.831
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.310.818.815)	(15.878.860.531)
GIÁ TRỊ THUẦN	82.592.676.012	67.802.444.579

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*

	Năm 2019	Năm 2018
Số đầu năm	15.878.860.531	17.109.580.714
Dự phòng trích lập trong kỳ	431.958.284	228.337.380
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(1.459.057.564)
Số cuối năm	16.310.818.815	15.878.860.530
Nợ xấu		

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	3.027.910.886	-	3.027.910.886	-
Cty TNHH Xi Măng Nghi Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	5.818.989.604	-	5.496.450.555	109.419.235
Tổng Cộng	16.310.818.815	-	15.988.279.766	109.419.235

7 HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nguyên liệu, nhiên liệu	447.664.825	3.219.310.015
Chi phí SXKD dở dang	2.400.439.901	1.307.109.975
Công cụ, dụng cụ	342.645.518	342.645.518
Hàng hóa	10.692.639	10.692.639
Tổng Cộng	3.201.442.883	4.879.758.147

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phí tư vấn tái cấu trúc DN	2.922.926.750	3.613.598.750
Chi phí phân bổ CCDC, thiết bị	3.603.483.975	3.045.300.931
Chi khác	-	403.013.743
Tổng Cộng	6.526.410.725	7.061.913.424

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	239.677.272.078	71.939.778.813	176.437.574.580	1.059.380.963	489.114.006.434
Mua mới trong kỳ	879.956.364	-	116.136.364	-	996.092.728
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	81.280.917.323	-	81.280.917.323
<i>Giảm khác</i>	(2.401.624.206)	(1.491.296.209)	(721.608.687)	(336.481.242)	(4.951.010.344)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>238.155.604.236</u>	<u>70.448.482.604</u>	<u>257.113.019.580</u>	<u>722.899.721</u>	<u>566.440.006.141</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	95.580.604.643	17.779.935.336	66.291.603.497	1.020.089.188	180.672.232.664
Khấu hao trong kỳ	8.744.091.319	5.885.153.502	16.721.734.529	4.890.000	31.355.869.350
<i>Giảm khác</i>	(2.401.624.206)	(1.273.405.734)	(721.608.687)	(336.481.242)	(4.733.119.869)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>101.923.071.756</u>	<u>22.391.683.104</u>	<u>82.291.729.339</u>	<u>688.497.946</u>	<u>207.294.982.145</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	144.096.667.435	54.159.843.477	110.145.971.083	39.291.775	308.441.773.770
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	136.232.532.480	48.056.799.500	174.821.290.241	34.401.775	359.145.023.996

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.202.345.000	-	5.202.345.000
Số tăng trong kỳ	-	970.200.000	970.200.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.202.345.000	970.200.000	6.172.545.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	-	-
Hao mòn trong kỳ	-	83.879.167	83.879.167
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	83.879.167	83.879.167
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.202.345.000	-	5.202.345.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.202.345.000	886.320.833	6.088.665.833

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đóng mới và hoán cải tàu	148.999.999	56.940.384.090
Đầu tư nâng cấp Cảng Long Bình	34.849.252.165	-
Thiết bị	3.303.570.546	
Khác	259.760.992	659.960.991
Tổng Cộng	38.561.583.702	57.600.345.081

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	249.793.852.432	283.407.983.108
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	813.124.639
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	12.427.190.751	11.113.300.000
Tổng cộng	263.034.167.822	295.334.407.747

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,5% đến 7% một năm

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**12.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào các cty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1</i>	<i>Cty CP Xây dựng công trình và T.mại 747</i>	<i>Cty CP DV Tổng hợp Đường thủy Miền Nam</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư				
Số đầu năm và số cuối năm	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	162.331.403.276
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết				
Số đầu năm	124.459.128.590	(3.561.349.400)	178.800.642	121.076.579.832
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm	13.749.133.221	-	(3.263.897)	13.745.869.324
Cổ tức nhận được trong năm	(47.360.000.000)	-	-	(47.360.000.000)
Số cuối năm	90.848.261.811	(3.561.349.400)	175.536.745	87.462.449.156
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	280.189.942.466	-	3.218.040.642	283.407.983.108
Số cuối năm	246.579.075.687	-	3.214.776.745	249.793.852.432

12.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Giá trị</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Cty CP Xuất khẩu Lao động và Dvụ Vận tải thủy MN	373.124.639	-	373.124.639	-
Tổng cộng	813.124.639		813.124.639	

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả bên thứ ba		
Công ty quảng cáo tiếp thị Ban Mai	1.063.274.990	2.232.283.227
Công ty TNHH Vận tải Kim thuận phát	-	1.466.420.000
DNTN Hoàng Ngân	-	1.729.860.000
Công ty TNHH Giao Nhận Vận tải Thịnh Phát	8.537.512.000	-
Công ty TNHH Nam Khánh Chi	1.178.360.908	-
Chi nhánh Công ty TNHH Cảng Phước Long (Campuchia)	3.264.632.231	-
Người bán khác	6.870.445.201	6.128.996.525
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 24)	2.839.150.000	1.571.902.155
Tổng cộng	<u>23.753.375.330</u>	<u>13.129.461.907</u>

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Salan Trần Mi Nhỏ	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Biển Hải Vân	100.000.000	-
Công ty TNHH TM Vận Tải Trường thịnh	-	15.666.030
Người mua khác	313.054.038	681.796.392
Tổng cộng	<u>613.054.038</u>	<u>697.462.422</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thuế GTGT	287.322.601	32.188.369.710	(31.704.603.667)	771.088.644
Thuế TNDN	8.821.848.332	17.468.532.019	(22.384.852.791)	3.905.527.560
Thuế TNCN	368.622.344	2.514.407.326	(2.353.724.185)	529.305.485
Khác	(7.420)	808.164.529	(808.164.529)	(7.420)
Tổng cộng	9.477.785.857	52.979.473.584	(57.251.345.172)	5.205.914.269

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	15.168.354.687	25.960.697.748
Doanh thu chưa thực hiện	11.572.347.191	14.887.223.153
Nhận ký quỹ	2.258.593.000	4.670.582.000
Phải trả hãng tàu	2.826.338.396	2.666.300.862
Bảo hiểm thuyền viên	2.027.462.891	2.453.941.728
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.606.753.480	20.527.822.263
	54.459.849.645	71.166.567.754
Dài hạn		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	18.725.700.000	19.338.000.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	918.000.000	137.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	423.266.600	364.626.200
	20.066.966.600	19.840.126.200
Tổng cộng	74.526.816.245	91.006.693.954

16 VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	7.131.215.177	2.833.241.900
Vay ngắn hạn khác	-	-
	<u>7.131.215.177</u>	<u>2.833.241.900</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	<u>80.311.130.264</u>	<u>63.762.934.640</u>
Tổng Cộng	<u>87.442.345.441</u>	<u>66.596.176.540</u>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.833.241.900	63.762.934.640	66.596.176.540
Tiền thu từ đi vay	-	24.154.000.000	24.154.000.000
Tiền lãi gốc vốn hóa	-	115.385.028	115.385.028
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	5.927.476.071	(5.927.476.071)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.629.502.794)	(1.750.865.299)	(3.380.368.093)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(42.848.034)	(42.848.034)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>7.131.215.177</u>	<u>80.311.130.264</u>	<u>87.442.345.441</u>

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

16 VAY (tiếp theo)**16.1 Vay dài hạn từ ngân hàng**

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà Nước và hỗ trợ quản trị cty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày đáo hạn	lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
	VND	USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường (Khoản vay OCR) (i)	49.075.140.480	2.112.576	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 10.988.389.733 VND và tiền gửi có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt (Khoản vay ADF) (ii)	6.138.142.811	264.233	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,00	
Ngân hàng Vietinbank - CN TP.HCM	32.229.062.150	-	Ngày 29 tháng 10 năm 2025	9,00	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 55.130.000.000 VND
Tổng cộng	87.442.345.441	2.376.809			

Trong đó:

Vay dài hạn

80.311.130.264

Vay dài hạn đến hạn trả

7.131.215.177

Theo hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 Giữa Bộ Tài Chính (BTC) và Công ty, BTC sẽ cho Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, Chi tiết như sau:

(i) Khoản vay OCR theo hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11, bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034

(ii) Khoản vay ADF theo hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án cùng có và tái cấu trúc hoạt động của Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11, bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng	Đơn vị tính: VND
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	671.000.000.000	671.000.000.000	530.450.206	38.064.412.509	49.565.919.026	408.417.126.599	1.167.577.908.340	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	77.322.083.955	77.322.083.955	
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)	
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(492.000.000)	(492.000.000)	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	671.000.000.000	671.000.000.000	530.450.206	38.064.412.509	49.565.919.026	281.447.210.554	1.040.607.992.295	
Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	671.000.000.000	671.000.000.000	530.450.206	38.064.412.509	49.565.919.026	309.974.112.410	1.069.134.894.151	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	68.673.748.037	68.673.748.037	
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	(20.089.219.904)	-	20.089.219.904	-	
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(68.982.179)	(68.982.179)	
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(700.320.000)	(700.320.000)	
Tặng (Giảm) khác	-	-	-	-	-	(47.144.400)	(47.144.400)	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	671.000.000.000	671.000.000.000	530.450.206	17.975.192.605	49.565.919.026	196.620.633.772	935.692.195.609	

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

17.3 Lãi trên cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2018
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	68.673.748.037	105.848.985.811
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu thông thường	68.673.748.037	105.848.985.811
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.023	1.577

17.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2018
Cổ tức đã công bố và trả trong kỳ		
'Cổ tức kỳ trước	201.300.000.000	67.100.000.000
'Cổ tức ứng trước cho kỳ hiện hành	-	134.200.000.000
Tổng cộng	201.300.000.000	201.300.000.000

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2018 (đợt 2) bằng tiền với tỷ lệ 30% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2019/NQ-HĐQT vào ngày 25 tháng 2 năm 2019. Các khoản cổ tức này đã được thanh toán toàn bộ trong kỳ.

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
Tổng cộng	49.565.919.026	49.565.919.026

17.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2018
Số đầu năm	7.444.028.994	11.635.936.584
Lợi nhuận trong năm	556.266.038	1.235.350.797
Cổ tức đã trả	(1.778.950.329)	(5.427.258.387)
Các khoản khác	300.609	-
Số cuối năm	6.221.645.312	7.444.028.994

18 DOANH THU**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	342.719.084.049	242.863.439.700
Doanh thu bán hàng hóa	3.064.957.430	2.434.315.592
Doanh thu bán thành phẩm	-	5.035.036.050
Tổng cộng	345.784.041.479	250.332.791.342
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	289.644.037.405	188.723.035.379
Doanh thu đối với các bên liên quan	56.140.004.074	61.609.755.963

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2018
Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia	47.360.000.000	55.363.445.164
Thu nhập từ ủy thác đầu tư	8.471.999.736	30.762.095.709
Lãi tiền gửi	6.190.729.866	5.309.498.345
Lãi cho vay	-	-
Chênh lệch tỷ giá	304.231.593	-
Khác	-	-
Tổng cộng	62.326.961.195	91.435.039.218

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2018
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	247.402.979.175	172.793.118.465
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.428.140.954	4.167.235.500
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Tổng cộng	255.273.466.000	180.081.917.891

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2018
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16.450.000.000	(5.468.893.320)
Phí quản lý quỹ đầu tư ủy thác	1.132.093.795	1.158.216.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	249.393.113	1.234.820.107
Chi phí lãi vay	2.988.291.491	1.419.121.634
Chi phí tài chính khác	332.885.805	119.057.912
Tổng cộng	21.152.664.204	(1.537.677.446)

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2018
Chi phí nhân viên	7.811.632.944	8.396.806.914
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.206.821.213	2.007.160.837
Khấu hao tài sản cố định	622.716.706	379.359.573
Dự phòng phải thu khó đòi	431.958.284	-
Khác	3.160.775.232	5.406.802.674
Tổng cộng	15.233.904.379	16.190.129.998

22 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2018
Thu nhập khác	607.321.790	7.910.738.068
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	56.517.330
Các khoản khác	119.534.634	2.239.657.101
Chi phí khác	308.739.061	2.977.589.315
Các khoản khác	90.848.586	2.977.589.315
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	298.582.729	4.933.148.753

23 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2018
Chi phí nhân viên	56.342.855.256	46.473.050.763
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.116.868.227	3.967.435.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 7)	31.336.197.663	21.322.623.404
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.308.398.401	28.047.377.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.008.839.578	85.413.962.367
Chi phí khác	39.394.211.254	11.047.598.457
Tổng cộng	270.507.370.379	196.272.047.889

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') áp dụng cho Tổng công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.460.791.623	21.766.340.015
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(3.555.385.554)	(1.741.444.649)
Tổng cộng	13.905.406.069	20.024.895.366

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	83.135.420.144	127.109.231.974
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	16.627.084.028	25.421.846.395
Các khoản điều chỉnh:		
Lỗ (lợi nhuận) nhận từ công ty liên kết	6.722.826.135	4.971.475.379
Cổ tức nhận được	(9.472.000.000)	(11.072.689.033)
Các chi phí không được trừ	27.495.906	704.262.625
Chi phí thuế TNDN	13.905.406.069	20.024.895.366

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm 2019		Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2018
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	6.026.000.000	2.736.000.000	3.290.000.000	(1.093.778.664)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(712.269.880)	(712.269.880)	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Chênh lệch khấu hao giữa thuế và kế toán	137.677.609	64.475.589	73.202.020	64.475.589
Lãi từ tài khoản ủy thác	(62.700.066)	(329.863.200)	267.163.134	2.824.145.689
Dự phòng trợ cấp thôi việc	533.558.380	608.537.980	(74.979.600)	(53.397.965)
Tổng cộng	5.851.224.390	2.295.838.836	3.555.385.554	1.741.444.649

25 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý 04 năm 2019 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2018
Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh	Cung cấp d.vụ	44.332.444.520	60.454.180.195
		Bán hàng hóa	3.064.957.430	999.365.971
		Cổ tức chia	47.360.000.000	54.422.945.164
		Sử dụng dịch vụ	1.441.216.080	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Vay	-	30.000.000.000
		Trả nợ gốc vay	-	30.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ	-	756.545.455
		Thanh lý xe tải	-	2.643.862.547
		Mua tài sản	159.000.000	-
		Mua nhiên liệu, vật liệu	23.669.718.184	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Viettranstimex	Cty liên quan	Cung cấp d.vụ	-	1.094.982.449
		Mua CCDC	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Cty liên quan	Cung cấp d.vụ	11.625.271.818	15.195.288.660
		Sử dụng dịch vụ	163.960.001	948.548.727
Công ty Cổ Phần DV Tổng Hợp Miền Nam	Cty liên kết	Cung cấp d.vụ	182.287.736	156.209.797
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Cty liên quan	Cung cấp d.vụ	775.568.179	-
		Sử dụng dịch vụ	3.960.034.547	-

25 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kết toán năm 2019, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình & TM 747	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	4.215.206.236	10.128.761.523
Công ty CP Dịch vụ Iông hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	504.887.075	471.321.765
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Cung cấp d.vụ	-	10.800.000
Cty CP Cảng Miền Nam	Bên liên quan	Cung cấp d.vụ	478.210.000	1.304.322.000
Công ty CP vận tải đa phương thức Viettranstimex	Bên liên quan	Cung cấp d.vụ	-	197.778.710
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Bên liên quan	Cung cấp d.vụ	74.850.000	-
Tổng Cộng			11.737.071.636	18.576.902.323

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	2.781.700.000	1.515.100.000
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	-	20.802.155
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	-	36.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Xây Dựng và Cơ Kh		Sử dụng dịch vụ	58.036.364	
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	57.450.000	-

Tổng Cộng	<u>2.897.186.364</u>	<u>1.571.902.155</u>
-----------	----------------------	----------------------

25 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên HĐQT. Ban KS và Ban Tổng giám đốc như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2018
Lương, thù lao và thưởng	2.892.500.000	2.462.000.000

26 CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	2.826.026.187	697.555.849
Trên 1 - 5 năm	5.640.210.343	8.466.236.529
Tổng Cộng	<u>8.466.236.530</u>	<u>9.163.792.378</u>

27 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và giao dịch do tổng công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, cơ khí đóng tàu, xây dựng, xuất khẩu lao động, kinh doanh thương mại và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

27 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư TC	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019							
Doanh thu bộ phận	3.064.957.430	2.633.862.814	9.343.868.195	10.784.042.031	319.957.311.009	22.522.100.653	368.306.142.132
Lợi nhuận bộ phận	636.816.476	-	3.901.522.324	3.124.199.452	82.848.037.227	43.092.485.939	133.603.061.418
<u>Đối chiếu:</u>							
Doanh thu không phân bổ							607.321.790
Chi phí không phân bổ							(54.277.401.439)
Lãi tiền gửi							6.190.729.866
Chi phí lãi vay							(2.988.291.491)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							83.135.420.144
<u>Các thông tin bộ phận khác</u>							
Khấu hao và khấu trừ	-	295.932.863	243.720.288	-	30.900.095.366	-	31.439.748.517
Dự phòng phải thu khó đòi		-	-	(283.603.400)	(148.354.884)	-	(431.958.284)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019							
Tài sản bộ phận	-	2.835.858.812	3.954.142.499	6.162.062.628	565.230.516.110	584.837.040.013	1.163.019.620.062
<u>Đối chiếu:</u>							
Phải thu bộ phận							(15.389.920.071)
Tài sản không phân bổ							1.147.629.699.991
Tổng tài sản							76.170.812.757
Nợ phải trả bộ phận	-	-	423.266.600	52.578.796.165	23.168.749.992	-	-
<u>Đối chiếu:</u>							
Phải trả bộ phận							129.545.046.313
Nợ phải trả không phân bổ							205.715.859.070
Tổng nợ phải trả							

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

27 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư TC	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	5.084.562.002	4.724.407.492	5.151.299.862	12.328.664.783	223.043.857.203	61.268.163.977	311.600.955.319
Lợi nhuận bộ phận	1.117.126.502	(735.672.012)	2.836.759.777	3.132.502.823	63.900.156.361	65.578.841.076	135.829.714.527
<u>Đối chiếu:</u>							
Doanh thu không phân bổ							7.910.738.068
Lãi tiền gửi							5.309.498.345
Chi phí lãi vay							(1.419.121.634)
Chi phí không phân bổ							(20.521.597.332)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							127.109.231.974
<u>Các thông tin bộ phận khác</u>							
Khấu hao và khấu trừ	-	(1.318.900.427)	(243.720.288)	-	(19.760.002.689)	-	(21.322.623.404)
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-	1.230.720.184	-	1.230.720.184
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018							
Tài sản bộ phận	-	37.213.613.330	5.094.226.487	15.512.912.680	278.996.316.281	752.735.893.885	1.089.552.962.663
<u>Đối chiếu:</u>							
Phải thu bộ phận							186.131.596.723
Tài sản không phân bổ							1.275.684.559.386
Tổng tài sản							83.051.308.213
Nợ phải trả bộ phận	-	-	3.601.118.135	66.503.663.346	12.946.526.732	-	-
<u>Đối chiếu:</u>							
Nợ phải trả không phân bổ							116.054.328.028
Tổng nợ phải trả							199.105.636.241

28 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾT TOÁN QUÝ 04 NĂM 2019

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kết toán Quý 04 năm 2019 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất

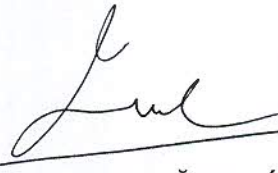
Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng



TRỊNH VĂN QUÝ

Tổng Giám đốc



LÊ BÁ THỌ